

你

來

台

灣

教

英

文

嗎

對

我

是

英



tái

Ch.3 - 1



lái

Ch.3 - 1



nǐ

Ch.3 - 1



yīng

Ch.3 - 1



jiāo

Ch.3 - 1



wān

Ch.3 - 1



duì

Ch.3 - 2



ma

Ch.3 - 1



wén

Ch.3 - 1



yīng

Ch.3 - 2



shì

Ch.3 - 2



wǒ

Ch.3 - 2

文

老

師

你

教

大

人

還

是

小

孩

子



shī

Ch.3 - 2



lǎo

Ch.3 - 2



wén

Ch.3 - 2



dà

Ch.3 - 3



jiāo

Ch.3 - 3



nǚ

Ch.3 - 3



shì

Ch.3 - 3



hái

Ch.3 - 3



rén

Ch.3 - 3



zi

Ch.3 - 3



hái

Ch.3 - 3



xiǎo

Ch.3 - 3

我

大

部

份

的

時

間

教

小

孩

子

你



bù

Ch.3 - 4



dà

Ch.3 - 4



wǒ

Ch.3 - 4



shí

Ch.3 - 4



de

Ch.3 - 4



fèn

Ch.3 - 4



xiǎo

Ch.3 - 4



jiāo

Ch.3 - 4



jiān

Ch.3 - 4



nǚ

Ch.3 - 5



zi

Ch.3 - 4



hái

Ch.3 - 4

的

薪

水

一

定

很

好

還

可

以

你

一



shuǐ

Ch.3 - 5



xīn

Ch.3 - 5



de

Ch.3 - 5



hěn

Ch.3 - 5



dìng

Ch.3 - 5



yí

Ch.3 - 5



kě

Ch.3 - 6



hái

Ch.3 - 6



hǎo

Ch.3 - 5



yí

Ch.3 - 7



nǚ

Ch.3 - 7



yǐ

Ch.3 - 6

個

月

賺

多

少

錢

不

一

定

有

四

五



zhuān

Ch.3 - 7



yuè

Ch.3 - 7



ge

Ch.3 - 7



qián

Ch.3 - 7



shǎo

Ch.3 - 7



duō

Ch.3 - 7



dìng

Ch.3 - 8



yí

Ch.3 - 8



bù

Ch.3 - 8



wǔ

Ch.3 - 9



sì

Ch.3 - 9



yǒu

Ch.3 - 9

萬

吧

差

不

多

哇

那

真

的

很

不

錯



chā

Ch.3 - 10



ba

Ch.3 - 9



wàn

Ch.3 - 9



wà

Ch.3 - 11



duō

Ch.3 - 10



bu

Ch. 3 - 10



de

Ch.3 - 11



zhēn

Ch.3 - 11



nà

Ch.3 - 11



cuò

Ch.3 - 11



bú

Ch.3 - 11



hěn

Ch.3 - 11

耶



ye

Ch.3 - 11